

BẢNG GIÁ ỐNG GÂN XOẮN HDPE
PRICE LIST OF HDPE CORRUGATED PIPE

Đơn vị tính: VND/mét,cái

	TÊN HÀNG PRODUCT	ĐƯỜNG KÍNH TRONG (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	ĐƠN GIÁ ỐNG	ĐƠN GIÁ MĂNG SÔNG	CHIỀU DÀI CUỘN ỐNG (mét/cuộn)
	D25/32	25±2.0	32±2.0	14,784	12,197	200-500
	D30/40	30±2.0	40±2.0	17,210	11,180	200-500
	D40/50	40±2.0	50±2.0	24,717	13,086	200-500
	D50/65	50±2.5	65±2.5	33,841	19,438	100-200
	D65/85	65±2.5	85±2.5	49,088	29,984	100-200
	D72/93	72±3.0	93±3.0	57,173	32,652	100
	D79/100	79±3.5	10±3.5	60,406	34,304	100
	D80/105	80±3.5	105±3.5	63,871	32,652	100
	D90/110	90±3.5	110±3.5	79,118	34,304	100
	D95/115	95±3.5	115±3.5	83,506	34,304	100
	D100/125	100±4.0	125±4.0	88,358	39,385	100
	D100/130	100±4.0	130±4.0	90,205	39,385	100
	D115/145	115±4.0	145±4.0	129,938	-	100
	D117/142	117±4.0	142±4.0	129,938	-	100
	D125/160	125±4.0	160±4.0	140,217	52,090	50
	D150/195	150±4.0	195±4.0	191,499	59,967	50
	D160/210	160±4.0	210±4.0	225,571	-	50
	D175/230	175±4.0	230±4.0	285,516	93,635	40-50
	D200/260	200±4.0	260±4.0	341,303	125,653	30-50
	D250/320	250±4.0	320±5.0	685,608	-	30-50

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC 3 LỚP
PRICE LIST OF uPVC PLASTIC PIPE 3-LAYER

Đơn vị tính: VND/mét

HÌNH ẢNH	Sản phẩm Product	Chiều dày Thickness (mm)	Đơn giá ống Item Price (đồng)	Chiều dài ống (mm)
	Ống nhựa uPVC D34x2.5	2.5	21,185	6000
	Ống nhựa uPVC D38x2.5	2.5	24,648	6000
	Ống nhựa uPVC D61x4.0	4.0	49,194	6000
	Ống nhựa uPVC D61x4.1	4.1	52,454	6000
	Ống nhựa uPVC D90x4.0	4	65,287	6000
	Ống nhựa uPVC D110x5.0	5	104,602	6000
	Ống nhựa uPVC D110x5.5	5.5	114,685	6000
	Ống nhựa uPVC D110x6.8	6.8	143,306	6000
	Ống nhựa uPVC D110x7.0	7.0	153,491	6000
	Ống nhựa uPVC D160x7.7	7.7	299,444	6000
	Ống nhựa uPVC D165x7.7	7.7	312,278	6000

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%/ This price list includes VAT 10%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This
price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON